

CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI
 BỘ PHẬN MỘT CỬA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số:

ĐEN

Ngày: 21/7/2022

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

(HS)

Chuyển: Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180) | 100 | | 3.103.126.090.215 | 3.033.395.754.751 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.372.185.547.829 | 1.178.578.629.068 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.185.547.829 | 6.578.629.068 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.362.000.000.000 | 1.172.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư | 120 | | 1.705.230.820.209 | 1.830.188.893.577 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 121 | | | |
| a. Tiền gửi có kỳ hạn | 121A | | | |
| b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 121B | | | |
| c. Đầu tư trái phiếu | 121C | | | |
| d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 121D | | | |
| 2. Cho Vay | 122 | | 1.634.969.712.769 | 1.759.927.786.137 |
| a. Cho vay | 122A | | 1.653.760.117.491 | 1.783.580.612.496 |
| b. Dự phòng rủi ro cho vay (*) | 122B | | (18.790.404.722) | (23.652.826.359) |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 123 | | 70.261.107.440 | 70.261.107.440 |
| a. Đầu tư vào công ty con | 123A | | | |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 123B | | 4.250.000.000 | 4.250.000.000 |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 123C | | 66.011.107.440 | 66.011.107.440 |
| d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*) | 123D | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 23.911.073.058 | 22.877.515.058 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 7.676.858.000 | 14.236.960.000 |
| a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 131A | | 2.597.947.000 | 9.154.893.000 |
| b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp | 131B | | | |
| c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 131C | | | |
| d. Phải thu phí hoạt động nhân ủy thác, phí quản lý hợp vốn | 131D | | | 3.156.000 |
| e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác | 131E | | 5.078.911.000 | 5.078.911.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 51.750.000 | |
| 3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay | 133 | | | |
| 4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 134 | | 15.857.915.000 | 8.537.500.000 |
| 5. Phải thu nội bộ | 135 | | | |
| 6. Phải thu khác | 136 | | 324.550.058 | 103.055.058 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | | |
| 8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 138 | | | |
| 9. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản cố định | 150 | | 1.662.348.191 | 1.747.780.493 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 151 | | 1.662.348.191 | 1.747.780.493 |

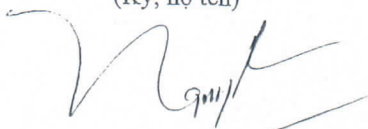
| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Nguyên giá | 152 | | 6.432.090.158 | 6.347.385.758 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 153 | | (4.769.741.967) | (4.599.605.265) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 154 | | | |
| - Nguyên giá | 155 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 156 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 157 | | | |
| - Nguyên giá | 158 | | 240.982.000 | 240.982.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 159 | | (240.982.000) | (240.982.000) |
| VI. Bất động sản đầu tư | 160 | | | |
| - Nguyên giá | 161 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 162 | | | |
| VII. Tài sản dở dang | 170 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 171 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 172 | | | |
| VIII. Tài sản khác | 180 | | 136.300.928 | 2.936.555 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 181 | | | |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 182 | | | |
| 3. Chi phí trả trước | 183 | | 136.300.928 | 2.936.555 |
| 4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 184 | | | |
| 5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 185 | | | |
| 6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý | 186 | | | |
| 7. Tài sản khác | 188 | | | |
| B - NỢ PHẢI TRẢ | 200 | | 334.580.049.662 | 345.375.747.445 |
| I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | 210 | | | 1.700.000.000 |
| 1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư | 211 | | | |
| 2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất | 212 | | | |
| 3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư | 213 | | | |
| 4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn | 214 | | | 1.700.000.000 |
| 5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư | 215 | | | |
| II. Các khoản phải trả | 220 | | 10.690.237.841 | 11.043.764.688 |
| 1. Phải trả người bán | 221 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước | 222 | | | |
| 3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn | 223 | | 2.538.098.876 | 1.577.201.898 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 224 | | 787.507.058 | 1.324.182.301 |
| 5. Phải trả người lao động | 225 | | | 1.900.000.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 226 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 227 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 228 | | | |
| 9. Phải trả khác | 229 | | 5.367.474.962 | 5.113.510.199 |
| 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 230 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả | 231 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 232 | | 1.997.156.945 | 1.128.870.290 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 233 | | | |
| 14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 234 | | | |
| III. Vay và nợ thuê tài chính | 240 | | 323.889.811.821 | 332.631.982.757 |
| 1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 241 | | | |
| 2. Nợ vay | 242 | | 323.889.811.821 | 332.631.982.757 |
| 3. Trái phiếu phát hành | 243 | | | |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Các khoản nợ thuế tài chính | 244 | | | |
| C - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 300 | | 2.768.546.040.553 | 2.688.020.007.306 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 310 | | 2.768.546.040.553 | 2.688.020.007.306 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 311 | | 1.474.499.989.359 | 1.474.499.989.359 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 312 | | 316.066.489.878 | 316.066.489.878 |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 313 | | | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 314 | | 768.945.409.906 | 658.889.889.569 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 315 | | 125.836.316.163 | 113.311.058.126 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 316 | | 83.197.835.247 | 125.252.580.374 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 316A | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 316B | | 83.197.835.247 | 125.252.580.374 |
| 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 317 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 320 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 321 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 322 | | | |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330=200+300) | 330 | | 3.103.126.090.215 | 3.033.395.754.751 |

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

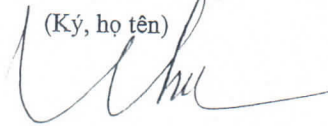
(Ký, họ tên)



Nguyễn Khả Phương Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Quỳnh Thu



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Thu nhập lãi thuần | 01 | | 67.498.042.041 | 59.200.209.174 |
| 1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay | 02 | | 74.398.443.488 | 66.884.044.463 |
| 1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay | 03 | | 6.900.401.447 | 7.683.835.289 |
| 2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp | 04 | | | |
| 2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp | 05 | | | |
| 2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp | 06 | | | |
| 3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ | 07 | | 1.852.284.692 | 1.320.897.058 |
| 3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ | 08 | | 1.855.959.092 | 1.324.025.458 |
| 3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ | 09 | | 3.674.400 | 3.128.400 |
| 4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 10 | | 16.898.549.000 | 16.612.246.000 |
| 4.1. Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11 | | 16.898.549.000 | 16.612.246.000 |
| 4.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 12 | | | |
| 5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính | 13 | | | |
| 5.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính | 14 | | | |
| 5.2. Chi phí tài chính | 15 | | | |
| 6. Chi phí hoạt động kinh doanh | 16 | | 7.032.534.249 | 6.294.112.443 |
| 7. Thu nhập thuần khác | 17 | | 100.000.000 | |
| 7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác | 18 | | 100.000.000 | |
| 7.2. Chi phí khác | 19 | | | |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 = 01 + 04 + 07 + 10 + 13 - 16 + 17) | 20 | | 79.316.341.484 | 70.839.239.789 |
| 9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay | 30 | | (4.862.421.637) | 5.097.484.608 |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20 - 30) | 40 | | 84.178.763.121 | 65.741.755.181 |
| 11. Chi phí thuế TNDN | 50 | | 980.927.874 | 1.007.742.023 |
| 11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 980.927.874 | 1.007.742.023 |
| 11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40 - 50) | 60 | | 83.197.835.247 | 64.734.013.158 |

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Khả Phương Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thị Quỳnh Thu

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Trọng Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | | Số tăng giảm trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm trước | Năm nay | Số tăng | Số giảm | Số tăng | Số giảm | Năm trước | Năm nay |
| 1. Vốn Ngân sách NN cấp | 1.474.499.989.359 | 1.474.499.989.359 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.474.499.989.359 | 1.474.499.989.359 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 316.066.489.878 | 316.066.489.878 | 0 | 0 | 0 | 0 | 316.066.489.878 | 316.066.489.878 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 562.477.035.020 | 658.889.889.569 | 110.055.520.337 | 0 | 110.055.520.337 | 0 | 658.889.889.569 | 768.945.409.906 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ DPTC) | 102.330.963.190 | 113.311.058.126 | 12.525.258.037 | 0 | 12.525.258.037 | 0 | 113.311.058.126 | 125.836.316.163 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 109.800.949.360 | 125.252.580.374 | 83.197.835.247 | 125.252.580.374 | 83.197.835.247 | 125.252.580.374 | 64.734.013.158 | 83.197.835.247 |
| TỔNG CỘNG | 2.565.175.426.807 | 2.688.020.007.306 | 205.778.613.621 | 125.252.580.374 | 205.778.613.621 | 125.252.580.374 | 2.627.501.440.090 | 2.768.546.040.553 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Khả Phương Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thị Quỳnh Thu

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

- Hình thức sở hữu vốn: Nhà Nước
- Lĩnh vực kinh doanh: tài chính, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:

Thực hiện việc đầu tư trực tiếp và gián tiếp để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội; các dự án phát triển kinh tế của Tỉnh và tham gia hoạt động thị trường vốn; Cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp tài sản và giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý của Quỹ theo quy định của pháp luật

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Quỹ áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền đến thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư.

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản cho vay: Các khoản cho vay được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước cho vay và các chứng từ có liên quan. Chỉ ghi nhận các khoản cho vay từ vốn hoạt động, không ghi nhận các khoản vốn cho vay từ vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn. Nợ cho vay của Quỹ được phân loại như sau: Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận phải thu vốn đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay:

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

Quỹ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 06/10/2021 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng nhà nước ban hành Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty Quỹ góp vốn sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Quỹ.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán, phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, BĐSĐT.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: KH TSCĐ được trích theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính được ghi nhận vào chi phí trong năm

- Chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ dần theo quy định.

- Nguyên tắc kế toán tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý: Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư 209/2015 ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nguyên tắc kế toán hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn: Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư 209/2015 ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

- Nguyên tắc kế toán tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ: Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư 209/2015 ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số phải trích, kế toán trích bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Quỹ được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến tài sản được tặng và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích

- Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu phi nhận ủy thác, nhận hợp vốn: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

- Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 86/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/10/2021 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 86/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/10/2021 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 86/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/10/2021 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được hoãn từ) cơ quan thuế đưa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Nguyên tắc trích lập và phân phối lợi nhuận: Thực hiện theo Thông tư 86/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/10/2021 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

| | | | |
|--|--|-------------------|-------------------|
| - Cổ phiếu; | | 9.900.000.000 | 9.900.000.000 |
| - Giấy tờ có giá khác. | | 41.000.000.000 | 41.000.000.000 |
| b Bất động sản; | | 495.097.228.000 | 420.137.058.000 |
| c Tài sản khác. | | 2.475.789.653.000 | 2.617.602.653.000 |
| 32.4. Nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro | | 5.486.075.913 | 5.586.075.913 |
| 32.5. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận (do nợ gốc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn): | | | |
| - Lãi cho vay ngắn hạn | | | |
| - Lãi cho vay trung hạn | | 4.716.925.061 | 4.716.925.061 |
| - Lãi cho vay dài hạn | | 14.385.837.222 | 14.341.645.222 |
| 32.6. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhân ủy thác, nhân hợp vốn: | | 2.167.905.000 | 4.076.317.000 |
| a. Nợ gốc (số tiền nhận được từ bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn đã giải ngân cho đối tượng đi vay): | | | |
| - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Hộ KD Nguyễn Thị Nga | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Hộ KD Trần Thị Kim Phương | | 192.103.709 | 0 |
| - Công ty Mía đường Trị An | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| b. Nợ lãi (số lãi còn phải thu hồ cho bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn): | | | |
| - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai | | | |
| VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | 0 | 3.156.000 |

| | Kỳ này | Đơn vị tính:..... |
|--|-----------------|-------------------|
| | | Kỳ trước |
| 1. Thu nhập lãi thuần | 67.498.042.041 | 59.200.209.174 |
| 1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay | 74.398.443.488 | 66.884.044.463 |
| a. Lãi tiền gửi, lãi cho vay; | 74.398.443.488 | 66.884.044.463 |
| 1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay | 6.900.401.447 | 7.683.835.289 |
| a. Chi phí lãi và chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn; | 6.900.401.447 | 7.683.835.289 |
| 2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp | 0 | 0 |
| 2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp | 0 | 0 |
| 2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp | 0 | 0 |
| 3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.852.284.692 | 1.320.897.058 |
| 3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ: | 1.855.959.092 | 1.324.025.458 |
| a. Doanh thu phi nhân ủy thác, nhân hợp vốn; | 1.855.959.092 | 1.324.025.458 |
| 3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ: | 3.674.400 | 3.128.400 |
| b. Giá vốn hoạt động dịch vụ khác (chi tiết theo từng loại dịch vụ chính). | 3.674.400 | 3.128.400 |
| 4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 16.898.549.000 | 16.612.246.000 |
| 4.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 16.898.549.000 | 16.612.246.000 |
| 4.2. Chi phí từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 0 | 0 |
| 5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính | 0 | 0 |
| 5.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính | 0 | 0 |
| 5.2. Chi phí tài chính | 0 | 0 |
| 6. Chi phí hoạt động kinh doanh | 7.032.534.249 | 6.294.112.443 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp: | 7.032.534.249 | 6.294.112.443 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.504.001.050 | 4.148.316.634 |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng; | 424.678.590 | 577.818.340 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 170.136.702 | 193.586.682 |
| - Thuế, phí và lệ phí; | 469.344.190 | 166.482.600 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 686.941.551 | 404.410.686 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác. | 777.432.166 | 803.497.501 |
| 7. Thu nhập thuần khác | 100.000.000 | 0 |
| 7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác | 100.000.000 | 0 |
| 7.2. Chi phí khác | 0 | 0 |
| 8. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay | (4.862.421.637) | 5.097.484.608 |
| a. Dự phòng chung | (973.653.712) | (968.300.392) |
| b. Dự phòng cụ thể | (3.888.767.925) | 6.065.785.000 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 980.927.874 | 1.007.742.023 |
| 9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 980.927.874 | 1.007.742.023 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 IX. Rủi ro hoạt động
 X. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022
 Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



PHAN TRỌNG DŨNG